TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 350/2023/DS-PT
Ngày: 24/3/2023
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa : Bà Trần Thị Thủy

Các Thẩm phán:

1/ Ông Lê Ngọc Tường

2/ Bà Châu Thị Điệp

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Trần Đoàn Bích Trâm - Kiểm Sát viên.

Trong các ngày 21 và 24 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2023/TLPT-DS ngày 12 tháng 01 năm 2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 3507/2022/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 700/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Bùi Văn Ph**, sinh năm 1946. Địa chỉ: Số 27, đường T, Phường M, Quận S, Thành phố H. Địa chỉ liên hệ: Số 252, đường C, phường P, thành phố T, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm 1950, là Luật sư Văn phòng Luật sư L – Đoàn luật sư Thành phố H. Địa chỉ: Số 252, đường C, phường P, thành phố T, Thành phố H.

Bị đơn: Ông **Bùi Văn Tr**, sinh năm 1941. Địa chỉ: Số 296B, khu phố 2, phường C, thành phố T, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

- Ông Bùi Văn Th, sinh năm: 1980. Địa chỉ: Số 108, đường số 5, phường C, thành phố T, Thành phố H (theo giấy ủy quyền công chứng số 004625, quyển số 01.TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 29/3/2021 tại Văn phòng Công chứng Lê Văn D, Thành phố H) .

- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1995. Địa chỉ: Số 18, đường số 54, khu dân cư T, phường P, Quận B, Thành phố H (theo giấy ủy quyền công chứng số 011714, quyển số 02/2021.TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 29/10/2021 tại Văn phòng Công chứng Lê Văn D, Thành phố H).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Tôn Nữ Thị H, sinh năm 1956.

2/ Bà Bùi Thị Thu Th, sinh năm 1975.

3/ Ông Lê Đức H, sinh năm 1975.

4/ Ông Bùi Văn Th, sinh năm 1980.

5/ Bà Lê Thanh Th2, sinh năm 1982.

6/ Chị Lê Thị Tuyết Tr, sinh năm 2000.

7/ Chị Bùi Lê Anh Th3, sinh năm 2003.

8/ Anh Lê Tấn Tr, sinh năm 2004.

9/ Trẻ Bùi Lê Phương U, sinh năm 2005.

10/ Trẻ Bùi Lê Anh M, sinh năm 2008.

11/ Trẻ Lê Thị Thùy Tr, sinh năm 2011.

Người đại diện hợp pháp của trẻ Bùi Lê Phương U và trẻ Bùi Lê Anh M: Ông Bùi Văn Th và bà Lê Thanh Th2.

Người đại diện hợp pháp của trẻ Lê Thị Thùy Tr: Ông Lê Đức H và bà Bùi Thị Thu Th.

Cùng địa chỉ: Số 108, đường số 5, phường C, thành phố T, Thành phố H.

(Ông Bùi Văn Ph, ông Lê Văn L, ông Bùi Văn Tr, ông Bùi Văn Th, ông Nguyễn Văn L có mặt; bà Tôn Nữ Thị H, bà Bùi Thị Thu Th, ông Lê Đức H, bà Lê Thanh Th2, chị Lê Thị Tuyết Tr, Chị Bùi Lê Anh Th3, anh Lê Tấn Tr có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/5/2020, bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản hòa giải nguyên đơn ông Bùi Văn Ph trình bày: Ông Bùi Văn Ph là chủ sử dụng phần đất có diện tích 7.047m^2, trong đó 4.072m^2 thuộc thửa số 64, tờ bản đồ số 2 được Ủy ban nhân dân Quận H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00019QSDĐ/1, diện tích 2.975m^2 còn lại là đất trũng sâu chưa được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng, đất có vị trí liền kề đất của ông Bùi Văn Tr (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Về nguồn gốc: Diện tích 2.975m^2 thuộc một phần diện tích 25.760m^2, thuộc thửa 89, tờ bản đồ số 6, xã T, huyện T (nay là thành phố T), Thành phố H do cha ông là ông Bùi Văn H đứng tên từ năm 1961 (kèm trích lục địa bộ cũ). Sau giải phóng ông H tiếp tục sử dụng diện tích này. Năm 1977, diện tích đất trên được đưa vào làm ăn tập thể. Đến năm 1984, đưa vào Hợp tác xã nông nghiệp T. Sau khi ông H chết, toàn bộ diện tích 25.670m^2 được anh em ông tiếp tục sử dụng.

Năm 1991, anh em ông tập hợp lại để lập bảng phân chia lại phần diện tích 25.760m^2 của ông H để lại và nộp cho xã T. Xã T căn cứ vào bảng phân chia này để cấp sổ đỏ cho mỗi cá nhân. Trước khi cấp sổ đỏ, Ủy ban nhân dân xã T đã mời anh em ông đến để thông báo chỉ cấp sổ đỏ cho phần đất cấy lúa còn phần đất trũng sâu ao ngập nhà nước chưa có số thửa nên không được cấp.

Theo đó, ông Bùi Văn Tr được phân chia 6.000m^2 nhưng chỉ cấp sổ đỏ 3.000 m^2 còn 3.000m^2 nằm ở vùng trũng sâu.

Bà Ng được chia 3.000m^2 nhưng do nằm ở vùng trũng sâu nên chưa được cấp sổ đỏ.

Ông Bùi Văn H1 được chia 2.000m^2 nhưng do nằm ở vùng trũng sâu nên chưa được cấp sổ đỏ.

Ông Bùi Văn B được chia 8.000m^2, đã được cấp sổ đỏ 7.636m^2

Ông Ph được chia 7.000m^2 (thực tế là 7.047m^2) nhưng chỉ được cấp sổ đỏ cho 4.072m^2 còn phần 2.975m^2 nằm trong vùng trũng sâu.

Vào năm 1999, anh em ông có tiến hành đăng ký kê khai diện tích đất trên tại Ủy ban nhân dân phường C trên cơ sở giấy thỏa thuận mà các anh em cùng ký trong đó có ông Tr. Ông Ph đã trực tiếp sử dụng toàn bộ diện tích trên và canh tác ổn định cho đến nay.

Tuy nhiên, đến năm 2003 ông Tr lập hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 8.010m^2 thuộc thửa không số, tờ bản đồ số 2 (theo tài liệu chỉnh lý năm 1990) bao gồm cả diện tích 2.975m^2 chưa được cấp sổ đỏ của ông. Hành vi này của ông Tr đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ph vì phần đất này có nguồn gốc do ông bà để lại, bản thân ông Ph là người trực tiếp canh tác, sử dụng ổn định cho đến nay và sự việc khiếu nại cũng đã có các Quyết định của Ủy ban nhân dân quận giải quyết và do không đúng thẩm quyền nên đã bị hủy bởi bản án của Tòa án nhân dân Thành phố H.

Nay ông Ph yêu cầu Tòa án tuyên công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 2.975m^2 thuộc thửa 89, tờ bản đồ số 6, xã T, huyện T (nay thuộc thửa 2953, tờ bản đồ số 2, phường C) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Bùi Văn Ph.

Bị đơn ông Bùi Văn Tr có ông Bùi Văn Th là người đại diện theo ủy quyền

trình bày: Về nguồn gốc phần đất tranh chấp có diện tích 2.975m^2 như sau:

Cha ông Tr là ông Bùi Văn H đứng bộ phần đất có diện tích 25.760m^2 tại cánh đồng Q thuộc ấp Ô, xã T, phường C, Quận H cũ (nay là Thành phố T). Vào năm 1977, phần đất này của ông H được đưa vào tập đoàn và ông là người được ông H giao trực tiếp canh tác, sản xuất trên phần đất này. Năm 1979 tập đoàn giải thể, ông Tr vẫn tiếp tục canh tác trực tiếp tại vị trí đất trên. Đến năm 1985, toàn dân vào hợp tác xã và gia đình ông là xã viên HTX N. Theo tinh thần khoán Chỉ thị 100 của Chính phủ, Hợp tác xã đã giao khoán trực tiếp theo đầu lao động. Ban chủ nhiệm Hợp tác xã Nông nghiệp 2 đã điều tiết và giao khoán cho từng hộ xã viên, tuy nhiên đất nhà không đủ chia theo đầu lao động (vì năm 1978 thành lập khu quân sự của bộ đội tên lửa nên có lấy một phần đất khoảng chừng chiều rộng 7,2m^2, chiều dài 40m^2) của ông H để mở rộng đường nay là đường số 5. Khi hợp tác xã chia đất cho người dân thì hộ của ông Tr phải được nhận đầu tiên vì trực canh trực cư tại chỗ nhưng các anh em của ông là các ông bà Bùi Văn Ph, Bùi Văn B và Bùi Thị Tuyết Ng không cho ông nhận trước vì đất của ông H chỉ có một đám gò trồng được lúa hiện nằm ngay mặt tiền đường số 5 với diện tích là 1 ha, còn lại bao nhiêu là ao, rạch, biền (do tên lửa lấy đất ruộng đắp lên làm những ụ đất của quốc phòng) nên ông Bùi Văn Ph, ông Bùi Văn B và bà Bùi Thị Tuyết Ng sợ ông Tr được nhận hết phần đất gò tốt nên đã phản ứng quyết liệt với ban đo dạc của hợp tác xã.

Sau khi ông Ph và ông B nhận hết phần đất gò, khi đến bà Bùi Thị Tuyết Ng thì đất không còn nên Hợp tác xã đã điều tiết để cho Bà Ng nhận 2.000m^2 trên phần đất của bà S, còn lại ông Bùi Văn H1 được nhận 2.000m^2 trên phần đất của bà Nguyễn Thị H (còn gọi là T), ông Tr là người nhận cuối cùng. Hợp tác xã có hỏi gia đình ông muốn nhận phần đất nhà là biền đạp cũ hay phần đất khác. Nếu nhận phần biền đạp cũ nhà nước sẽ ưu tiên cho ông chỉ đo những phần có thể trồng lúa được còn phần trũng, ao, biền thì Hợp tác xã giao cho ông quản lý.

Năm 1989, ông Bùi Văn B bán toàn bộ phần gò đất Hợp tác xã chia. Năm 1993, ông Bùi Văn Ph tiếp tục chuyển nhượng toàn bộ phần đất được chia. Lúc đó do gia đình ông không đăng ký được giấy chứng nhận nên không bán được. Ông Bùi Văn Ph chưa bao giờ canh tác trên phần đất tranh chấp.

Năm 2001, khi Luật Đất đai cho phép những hộ dân có ao hồ nằm trong đất nông nghiệp thì được kiểm định, đăng ký, gia đình ông đã làm đơn đăng ký kiểm định và được cơ quan nhà nước chứng nhận. Gia đình ông đã có quá trình canh tác những phần ao hồ, rạch, trũng biền bồi đắp trong nhiều năm liền, vừa canh tác vừa cải tạo tu bổ mới có được phần đất như ngày hôm nay. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Ph yêu cầu Tòa án tuyên công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 2.975m^2 là thuộc sở hữu của ông Ph, ông không đồng ý do từ trước đến nay ông B, ông Ph và Bà Ng không trực tiếp canh tác trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất theo ý kiến của bị đơn ông Bùi Văn Tr và có đơn xin vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 3507/2022/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T đã tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn Ph về việc công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 2.975m^2 thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã T, huyện T (nay thuộc thửa 2953, tờ bản đồ số 2, phường C, thành phố T, Thành phố H) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Bùi Văn Ph.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 21/9/2022 ông Bùi Văn Ph có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 3507/2022/DSST ngày 15/9/2022 vì lý do Tòa cấp sơ thẩm đã không xem xét đánh giá khách quan toàn bộ tình tiết và các tài liệu, chứng cứ vụ án. Việc cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông là không có căn cứ nên ông kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông, công nhận cho ông được quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.975m^2 thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã T, huyện T (nay thuộc thửa 2953, tờ bản đồ số 2, phường C, thành phố T, Thành phố H).

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Bùi Văn Ph vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn ông Bùi Văn Tr đề nghị Tòa không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Ph đề nghị Tòa giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Nguyên đơn ông Bùi Văn Ph kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận cho ông Bùi Văn Ph được quyền sử dụng đất có diện tích 2.975m^2 thuộc thửa số 2953, tờ bản đồ số 02, phường C, Quận H (nay là thành phố T) đang bị ông Tr lấn chiếm và sử dụng trái phép với lý do đây là phần di sản thừa kế đã chuyển thành tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân theo Án lệ số 24 ngày 17/10/2018.

Xét nguồn gốc đất tranh chấp: Trước năm 1975, ông Bùi Văn H (cha ruột ông Bùi Văn B; Bùi Tr) đứng bộ phần diện tích 25.760m^2, thuộc thửa 89, tờ bản đồ số 6, xã T (nay thuộc phòng C), huyện T (nay là thành phố T). Năm 1977 toàn bộ diện tích nêu trên đưa vào làm ăn tập thể, năm 1984 vào Hợp tác xã Nông nghiệp II, xã T.

Sau khi ông H chết (năm 1984), phần diện tích đất nêu trên do các con của ông H tiếp tục sử dụng. Năm 1990, Hợp tác xã nông nghiệp II, xã T điều chỉnh đất đai theo định mức bình quân nhân khẩu cho các hộ:

Ông B, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 7.636 m^2, ông Ph, đã được cấp 4.072m^2, ông Tr đã được cấp 2.979m^2.

Tổng diện tích đất 03 hộ nêu trên được cấp là 14.687m^2. Phần diện tích còn lại chưa có số thửa do ông Bùi Văn Tr trực tiếp quản lý sử dụng để nuôi tôm, cá và trồng dừa nước dưới sự quản lý của Hợp tác xã (không có giấy tờ). Sau khi Hợp tác xã giải thể (năm 1998) ông Tr tiếp tục quản lý sử dụng phần diện tích nêu trên.

Năm 2003, ông Bùi Văn Tr lập hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất nông nghiệp có diện tích 8.010m^2 (trong đó, bao gồm phần diện tích 2975m^2) thuộc thửa đất không số, tờ bản đồ số 02 (TL chỉnh lý ảnh năm 1990). Ủy ban nhân dân phường có Công văn số: 42/UB về kiểm định diện tích cấp số đối với phần diện tích 8.010m^2 thuộc thửa đất không số, tờ bản đồ số 02 (TL chỉnh lý ảnh năm 1990) trong đó có nội dung: "về hình thể thửa đất: gồm 02 thửa khép kín nhưng trong quá trình lập bản đồ địa chính, do đánh số thửa bị sót nên trong thời gian qua ông Tr vẫn canh tác mà chưa được cấp giấy chứng nhận". Sau đó được Ủy ban nhân dân Quận H và Sở Địa chính nhà đất Thành phố H kiểm định vị trí và diện tích phần diện tích 8.010m^2 thuộc thửa đất không số, tờ bản đồ số 02. Ngày 30/01/2008, Phòng Tài nguyên và Môi trường quận đã cấp số thửa chính thức cho phần diện tích 8.010m^2 nêu trên là thửa 2952 và 2953 tờ bản đồ số 02 (TL chỉnh lý ảnh 1990) cho ông Bùi Văn Tr theo bản vẽ Công ty TNHH Đo đạc Địa chính MIPHA lập ngày 14/03/2023 và ông Tr tiếp tục quản lý sử dụng cho đến nay đã được cải đắp bờ, tạo thành ao cá. Căn cứ Sổ mục kê ruộng đất thì ông Bùi Văn Tr và gia đình không đăng ký kê khai đối với phần đất tranh chấp. Do đó, căn cứ khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai 2013 quy định:

"Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước"

Theo khoản 1 Điều 4 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ quy định: *"Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất và không xem xét giải quyết khiếu nại về việc đòi lại đất mà Nhà nước đã giao cho người khác sử dụng theo các chính sách ruộng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trong các trường hợp sau: Đất đã góp vào hợp tác xã nông nghiệp theo quy định của Điều lệ hợp tác xã nông nghiệp bậc cao."*

Căn cứ quy định tại tiểu mục 2.4 mục 2 phần II Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao trước ngày 10/08/2004 nêu rõ *"2.4. Giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất trong trường hợp đất đã được đưa vào tập đoàn sản xuất, hợp tác xã mà sau đó tập đoàn sản xuất, hợp tác xã đã bị giải thể. Đối với đất đã được cá nhân, tổ chức đưa vào tập đoàn sản xuất,*

hợp tác xã để sử dụng chung trong quá trình thực hiện chính sách hợp tác hóa nông nghiệp mà sau khi tập đoàn sản xuất, hợp tác xã bị giải thể thì căn cứ vào quy định tại Điều 1 của Luật Đất đai năm 1987, khoản 2 Điều 2 của Luật Đất đai 1993 và khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai 2003 cần phân biệt như sau:

a/ Chủ cũ hoặc người thừa kế của người đó không có quyền đòi lại quyền sử dụng đất nếu đất đó đã được giao cho người khác sử dụng…"

Từ các chứng cứ trên cho thấy từ sau năm 1975 đến nay, ông Ph không có quá trình quản lý, sử dụng, canh tác đối với phần đất tranh chấp. Xét chứng cứ ông Ph đi kiện là Đơn xin đăng ký ruộng đất có phần ghi chú xác định rõ "Diện tích thật sự canh tác của ông Ph là 4.000m^2" nên có cơ sở cho thấy ông Ph chỉ thật sự canh tác khoảng 4.000m^2 và ông xác định đã được cấp chủ quyền này không là phần đất đang tranh chấp. Xét, việc ông Ph đề nghị áp dụng theo Án lệ 24 ngày 17/10/2018 với lý do đây là phần di sản thừa kế đã chuyển thành tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân là không có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn Ph. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 3507/2022/DS-ST ngày 15/09/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu quan điểm, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Văn Ph còn trong hạn theo quy định tại Điều 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên kháng cáo là hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Xét thấy, tại phiên tòa nguyên đơn ông Bùi Văn Ph, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Văn L, bị đơn ông Bùi Văn Tr, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Bùi Văn Th và ông Nguyễn Văn L có mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Tôn Nữ Thị H, bà Bùi Thị Thu Th, ông Lê Đức H, bà Lê Thanh Th2, chị Lê Thị Tuyết Tr, Chị Bùi Lê Anh Th3, anh Lê Tấn Tr có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2]. Về nội dung:

Về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn,

Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm ông Ph kháng cáo bổ sung yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận diện tích 2.975m^2 thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã T, huyện T (nay thuộc thửa 2953, tờ bản đồ số 2, phường C, thành phố T, Thành phố H) thuộc quyền sử dụng của ông Ph do ông Tr lấn chiếm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng đất có nguồn gốc của ông H để lại nên sau khi hợp tác xã giải thể anh em ông Ph, ông Tr đã có sự phân chia đất thể hiện tại phiếu đăng ký kê khai. Tòa cấp sơ thẩm áp dụng điều luật không chính xác và không xem xét đầy đủ toàn diện ý nghĩa nội hàm của các văn bản tại Công văn số: 15/UBND phường C, Quận H, Công văn số: 431/UBND ngày 03/12/2020 của Ủy ban nhân dân phường C gửi Ủy ban nhân dân Quận H và Công Văn số: 4913/ĐCNĐ-KHTH của Sở Địa chính nhà đất Thành phố gửi Ủy ban nhân dân Quận H và Phòng Quản lý đô thị Quận H. Luật sư cho rằng ông Ph đòi đất bị ông Tr lấn chiếm chứ không phải đòi đất đã được nhà nước giao đất cho ông Tr vì đất đã được chia thừa kế nên đề nghị áp dụng Án lệ số 24 trong trường hợp này chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Về nguồn gốc phần diện tích 2.975m^2 đất mà nguyên đơn tranh chấp với bị đơn, trước đây có nguồn gốc do ông Bùi Văn H (là cha của ông Ph, ông B, ông Tr) đứng bộ từ năm 1961 với diện tích 25.760m^2. Năm 1977, toàn bộ phần diện tích đất trên được đưa vào làm ăn tập thể. Năm 1984 thì đưa vào Hợp tác xã Nông nghiệp II, xã T. Phần diện tích 2.975m^2 ông Ph tranh chấp này nằm trong phần diện tích 8.010m^2 như đã nêu ở trên. Sau khi ông H chết phần diện tích đất nêu trên vẫn do các con ông H sử dụng và đã được chia theo định mức nhân khẩu theo từng hộ, cụ thể hộ ông Ph được cấp 4.072m^2, hộ ông B được cấp 7.636m^2, hộ ông Tr được cấp 2.979m^2. Như vậy, cho thấy phần diện tích đất mà 03 hộ được cấp giấy chứng nhận là 14.687m^2 (ông Ph và ông B đã chuyển nhượng toàn bộ phần diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận cho người khác từ 1999). Phần đất còn lại là 8.010m^2 chưa có số thửa, tờ Bản đồ số 02 do ông Tr trực tiếp sử dụng nuôi tôm, cá và trồng dừa vẫn dưới sự quản lý của Hợp tác xã và nộp thuế cho Hợp tác xã Nông nghiệp II thể hiện qua các biên lai thu thuế từ 1992 trở đi cho đến khi Hợp tác xã Nông nghiệp II giải thể năm 1998, để đảm bảo quyền sử dụng đất của mình ông Tr đã cho lập Bản đồ hiện trạng vị trí để bổ túc hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Công ty TNHH Đo đạc địa chính MIPHA lập ngày 14/3/2003, làm đơn yêu cầu xin cấp số thửa với phần diện tích đất nêu trên. Trên cơ sở này, ngày 18/3/2003 Ủy ban nhân dân phường C, Quận H đã có Công văn số: 42/UB và Công văn số: 64/UB ngày 10/4/2003 gửi Ủy ban nhân dân Quận H đề nghị kiểm định sót thửa của ông Bùi Văn Tr nên ngày 14/4/2003 Ủy ban nhân dân Quận H đã có Công văn số: 796/CV-UB-QLĐT về việc kiểm định vị trí và diện tích đất gửi Sở Địa chính - Nhà đất Thành phố H. Ngày 22/7/2003 Sở Địa chính đã có Công văn số: 4913/ĐCNĐ-KHTH gửi Ủy ban nhân dân Quận H. Có nội dung đề nghị Ủy ban

nhân dân Quận H và Phòng Quản lý đô thị Quận H cho số thửa chính thức và xem xét đền bù cho chủ sử dụng theo quy định.

Việc Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận H cấp số thửa 2952 có diện tích 5.045m^2 và thửa 2953 có diện tích 2.975m^2 trên cơ sở đơn yêu cầu cấp số thửa của ông Bùi Văn Tr là người có quá trình trực tiếp quản lý sử dụng đất chứ không phải là cấp theo yêu cầu của ông Bùi Văn Ph hoặc do Ủy ban nhân dân Quận H chủ động cấp số thửa. Xét thấy, việc ông Ph kháng cáo bổ sung yêu cầu công nhận cho ông Ph được quyền sử dụng đất có diện tích 2.975m^2 thuộc thửa số 2953, tờ bản đồ số 02, phường C, Quận H (nay là thành phố T) đang bị ông Tr lấn chiếm và sử dụng trái phép với lý do đây là phần di sản thừa kế đã chuyển thành tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân nhưng ông Ph không có chứng cứ gì chứng minh ông Ph là người có quá trình trực tiếp quản lý sử dụng đất từ trước đến nay. Việc này còn được thể hiện tại trong Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án nhân dân Thành phố T lập ngày 08/12/2021 thì phần đất này đã được gia đình ông Tr cải tạo thành ao nuôi cá đắp bờ và hiện nay gia đình ông Tr đang sinh sống và kinh doanh trên phần đất này. Tại phiên tòa, ông Ph cũng xác nhận do đất không có số thửa và do là đất trũng sâu không thể trồng lúa nên ông không canh tác. Ông Ph chỉ thực sự canh tác đối với phần đất có diện tích 4.000m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như đại diện viện kiểm sát đã phân tích nêu trên.

Xét, việc Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng cụm từ "chủ sử dụng" được nêu trong Công văn số 4913 của Sở Địa chính - Nhà đất chính là ông Bùi Văn Ph là không đúng. Đây chỉ là sự ngộ nhận chủ quan từ phía Luật sư và nguyên đơn vì như đã phân tích nêu trên thì việc cấp số thửa này hoàn toàn dựa trên đơn yêu cầu của ông Tr, việc này được thể hiện rất rõ tại Công văn số: 30/UB ngày 24/02/2003 do Ủy ban nhân dân phường C, Quận H gửi ông Tr, trên cơ sở này ông Tr đã tiến hành cho đo đạc phần đất thừa còn lại để làm hồ sơ xin cấp số thửa và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xét thấy, tại mục [2.2] trong phần nhận định của Bản án dân sự sơ thẩm số: 3507/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T đã căn cứ vào các Công văn số: 334/UBND ngày 16/8/2022 của Ủy ban nhân dân phường C trả lời Công văn xác minh nguồn gốc quá trình sử dụng đất của Tòa án nhân dân Quận H và Công văn số: 15/UBND ngày 07/02/2012 về báo cáo nguồn gốc pháp lý và quá trình sử dụng đất gửi cho Ủy ban nhân dân Quận H xác định nguồn gốc và quá trình sử dụng đất như đã nêu trên để từ đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ph là có căn cứ đúng pháp luật, vì căn cứ hướng dẫn tại tiểu mục 2.4 mục 2 phần II Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 10/8/2004 hướng dẫn giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất trong trường hợp đất đã được đưa vào tập đoàn sản xuất, hợp tác xã mà sau đó tập đoàn sản xuất, hợp tác xã đã bị giải thể. Căn cứ Khoản 1 Điều 4 Nghị định số: 81/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định như đại diện Viện kiểm sát đã nêu ở trên có đủ cơ sở để xác định ông Tr có quá trình sử

dụng đất ổn định liên tục sau khi ông H đưa đất vào hợp tác xã ông Tr đã canh tác sử dụng phần đất này cho đến khi ông H chết và sau khi Hợp tác xã giải thể ông Tr vẫn tiếp tục quản lý sử dụng cho đến hiện nay.

Từ những căn cứ và phân tích nêu trên, xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Văn Ph. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do ông Bùi Văn Ph là người cao tuổi nên theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi, ông Bùi Văn Ph được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Người cao tuổi;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Văn Ph.

2/ Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 3507/2022/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố T, Thành phố H.

2.1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn Ph về việc công nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 2.975m^2 thuộc thửa 89, tờ bản đồ số 6, xã T, huyện T (nay thuộc thửa 2953, tờ bản đồ số 2, phường C, Thành phố T, Thành phố H) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Bùi Văn Ph.

Các bên thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2.2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn thuộc trường hợp miễn nộp án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

3/ Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Bùi Văn Ph được miễn án phí án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại TP. H;
- VKSND Cấp cao tại TP. H;
- VKSND TP. H;
- TAND thành phố T;
- Chi cục thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thủy